

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2024

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.267.191.589.970	2.577.565.191.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.174.287.420	110.240.961.933
1. Tiền	111		176.546.497.420	110.240.961.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.627.790.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.245.883.999.106	1.085.169.791.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.496.078.318.628	1.341.989.085.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.740.068.728	962.801.512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		96.455.750.841	90.048.053.481
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(350.579.870.182)	(347.943.144.304)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.731.091	112.995.025
IV. Hàng tồn kho	140		1.772.911.576.404	1.331.291.821.926
1. Hàng tồn kho	141		1.776.590.518.449	1.335.932.721.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.678.942.045)	(4.640.899.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.221.727.040	50.862.615.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.482.690.474	38.223.368.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.124.875	148.959.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.514.911.691	12.490.288.171
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.267.204.545.590	7.563.169.600.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.800.488.952	60.762.560.474
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		42.753.875.611	39.715.947.133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		387.777.271.478	440.902.300.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221		353.034.446.237	403.290.977.517
- Nguyên giá	222		3.408.337.130.943	3.403.447.938.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.055.302.684.706)	(3.000.156.961.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		34.742.825.241	37.611.322.887
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.499.782.614)	(125.631.284.968)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.369.865.368.287	6.629.710.273.959
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí SXKD dở dang	241A			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.369.865.368.287	6.629.710.273.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		301.381.762.917	290.868.721.513
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(230.256.900.242)	(240.769.941.646)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.379.653.956	140.925.744.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		144.379.653.956	140.925.744.190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.534.396.135.560	10.140.734.791.961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.978.877.529.537	8.459.417.588.825
I. Nợ ngắn hạn	310		6.349.008.714.006	6.014.755.519.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.596.904.105.035	948.651.955.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.580.249.496	8.979.672.989
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13.019.977.456	15.590.035.747

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		62.851.358.360	76.814.503.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.757.704.692.616	2.135.968.638.783
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.727.273	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		337.023.007.038	341.719.945.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.535.467.564.129	2.450.619.430.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.114.874.722	12.791.241.298
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.338.157.881	23.620.095.242
II. Nợ dài hạn	330		2.629.868.815.531	2.444.662.069.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		287.282.707.744	281.191.800.002
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		611.484.901.721	475.420.799.576
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		345.000.000	447.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.684.284.955.551	1.618.854.239.855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		46.471.250.515	68.748.229.773
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.555.518.606.023	1.681.317.203.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.555.518.606.023	1.681.317.203.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-397.837.384.978	-277.431.341.922
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.488.223.762	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.880.777.819	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5.392.554.057	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.534.396.135.560	10.140.734.791.961

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.411.656.765.794	13.331.709.287.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			759.321.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.411.656.765.794	13.330.949.966.191
4. Giá vốn hàng bán	11		15.119.975.599.965	13.217.854.168.404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		291.681.165.829	113.095.797.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.106.694.621	30.982.643.083
7. Chi phí tài chính	22		98.930.106.069	131.144.343.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.271.256.672	129.643.777.529
8. Chi phí bán hàng	25		50.777.341.289	53.536.637.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		218.290.350.479	157.996.120.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-57.209.937.387	-198.598.660.488
11. Thu nhập khác	31		62.372.155.187	39.045.921.417
12. Chi phí khác	32		4.573.148.584	17.068.555.996
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57.799.006.603	21.977.365.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		589.069.216	-176.621.295.067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.981.623.273	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5.392.554.057	-176.621.295.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV - Năm 2024

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2024	QUÝ IV NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.332.596.096.697	3.815.696.177.094	15.411.656.765.794	13.331.709.287.541
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2				759.321.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.332.596.096.697	3.815.696.177.094	15.411.656.765.794	13.330.949.966.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.203.424.751.148	3.713.625.070.577	15.119.975.599.965	13.217.854.168.404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.171.345.549	102.071.106.517	291.681.165.829	113.095.797.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.453.195.619	6.937.445.687	19.106.694.621	30.982.643.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.813.190.096	26.580.126.248	98.930.106.069	131.144.343.340
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25.242.987.204	31.160.784.449	108.271.256.672	129.643.777.529
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	16.945.929.265	21.552.895.169	50.777.341.289	53.536.637.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	60.297.164.716	44.890.426.474	218.290.350.479	157.996.120.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28.568.257.091	15.985.104.313	(57.209.937.387)	(198.598.660.488)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2024	QUÝ IV NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023
11. Thu nhập khác	31	VI.7	55.031.915.624	8.046.869.886	62.372.155.187	39.045.921.417
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.276.047.437	6.303.744.304	4.573.148.584	17.068.555.996
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		51.755.868.187	1.743.125.582	57.799.006.603	21.977.365.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80.324.125.278	17.728.229.895	589.069.216	(176.621.295.067)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.981.623.273		5.981.623.273	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74.342.502.005	17.728.229.895	(5.392.554.057)	(176.621.295.067)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

12 tháng năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	12 tháng năm 2024	12 tháng năm 2023
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	589.069.216	(176.621.295.067)
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	60.084.423.089	63.391.551.785
03	Các khoản dự phòng	(42.438.014.025)	(5.429.723.579)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	143.648.752
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.605.417.464)	(788.270.893)
06	Chi phí lãi vay	108.271.256.672	129.643.777.529
07	Các khoản điều chỉnh khác		(32.337.005)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	123.901.317.488	10.307.351.522
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(175.488.651.082)	(49.171.064.158)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(440.657.796.905)	392.853.199.798
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	632.007.760.228	(58.184.750.579)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(6.713.231.624)	10.741.376.937
13	Tiền lãi vay đã trả	(126.096.169.543)	(127.533.187.674)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.366.508.935)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	201.346.035	16.390.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.154.574.597	177.662.806.911
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.596.345.296)	(28.704.410.989)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.626.815.400	
23	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	978.602.064	874.289.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.990.927.832)	(27.830.121.091)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

12 tháng năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	12 tháng năm 2024	12 tháng năm 2023
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ đi vay	4.369.975.646.841	4.583.952.112.627
32	Tiền trả nợ gốc vay	(4.294.204.139.998)	(4.723.501.443.135)
33	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(52.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	75.771.506.843	(139.601.970.508)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	74.935.153.608	10.230.715.312
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	110.240.961.933	100.010.320.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.828.121)	(73.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	185.174.287.420	110.240.961.933

Thái Nguyên, Ngày tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.840.000.000.000 VND; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.345 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Huyện Đông Hồ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.

- Mô Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mô sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mô sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính năm 2024 của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng năm 2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ ước tính của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2024 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Tiền thuê đất được phân bổ theo kỳ thu tiền thuê đất.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo số năm khai thác mỏ.
- Chi phí biển quảng cáo được phân bổ theo thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án “Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2”, các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2024, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.568.641.781	1.483.137.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.977.855.639	108.757.824.443
Các khoản tương đương tiền	8.627.790.000	-
	<u>185.174.287.420</u>	<u>110.240.961.933</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(190.792.408.383)	468.846.333.510	(201.305.449.787)
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) (i)	467.316.333.510	(189.262.408.383)	467.316.333.510	(199.775.449.787)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	(8.285.053.813)	31.612.891.603	(8.285.053.813)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	(785.053.813)	9.729.031.615	(785.053.813)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	(230.256.900.242)	531.638.663.159	(240.769.941.646)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013. Ngày 15/07/2022 Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 về việc giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản, Tòa chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,34%	4,34%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	0,80%	0,80%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,91%	1,91%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	595.842.463.939	(5.240.071.552)	537.369.634.461	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	584.392.961.915	-	457.044.022.340	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.569.026.240	-	74.445.136.337	-
<i>Bên khác</i>	900.235.854.689	(288.790.609.190)	804.619.451.436	(288.860.609.190)
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần B.C.H	223.487.547.063	-	186.655.672.807	-
CTCP Khoáng Sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	83.232.145.680	-
Phải thu khách hàng khác	221.928.379.883	(27.193.048.011)	79.911.705.206	(27.263.048.011)
	<u>1.496.078.318.628</u>	<u>(294.030.680.742)</u>	<u>1.341.989.085.897</u>	<u>(294.100.680.742)</u>

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Riêng phần lãi quá hạn thanh toán là 168.547.130.740 VND của các đối tượng này được Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Xem thêm thuyết minh số 19).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 19).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	3.740.068.728	-	962.801.512	-
Công ty TNHH Đức đồng Thuận Dung	-	-	-	-
DHATU INTERNATIO NAL PTE LTD	2.296.097.573			
Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường	-	-	-	-
Văn phòng Luật sư Phú Thành	150.000.000	-	150.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.293.971.155	-	812.801.512	-
	3.740.068.728	-	962.801.512	-
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-
Công ty Cổ phần Lilama Hà Công ty Cổ phần Lilama 10	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Trả trước cho người bán khác	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.410.385.781	-	826.600.671	-
- Ký cược, ký quỹ	17.728.033.956	-	943.942.057	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	782.780.350	-	530.690.572	-
- Thuế TNCN tạm trích	-	-	283.370.898	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	56.772.807.696	(55.748.647.869)	57.245.158.376	(52.975.118.944)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	874.722.423	(743.622.244)	998.444.797	(867.344.618)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	12.094.000	-	48.674.843	-
- Tiền án phí	235.656.518	-	164.200.000	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	732.601.900	-	5.095.392.982	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.404.200.120	-	14.297.546.578	-
- Phải thu khác	919.439.597	-	1.031.003.207	-
	96.455.750.841	(56.492.270.113)	90.048.053.481	(53.842.463.562)
a2) Chi tiết theo đối tượng				
- JINSU RESOURCES LTD	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- UBND huyện Đồng Hỷ	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	7.801.983.153	-	7.030.937.433	-
- Công ty Cổ phần B.C.H	5.655.310.376	-	7.266.609.145	-
- Các đối tượng khác	36.267.546.877	(18.344.388.178)	29.019.596.468	(15.694.581.627)
	96.455.750.841	(56.492.270.113)	90.048.053.481	(53.842.463.562)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	42.027.448.305	-	39.331.143.679	-
- Các đối tượng khác	726.427.306	-	384.803.454	-
	42.753.875.611	-	39.715.947.133	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-
	4.165.021.091	-	7.030.937.433	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Lương Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (ii)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (ii)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	59.930.991.732	9.096.564.664	56.137.294.263	7.939.593.073
Tổng cộng	552.898.801.410	202.318.931.228	549.105.103.941	201.161.959.637
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(i): Giá trị có thể thu hồi tại 31/12/2024 tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.677.952.918	-	41.072.986.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.330.342.555.165	-	911.874.172.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.458.849.267	-	4.345.753.857	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.608.411.592	-	8.117.606.037	-
Thành phẩm	414.662.417.385	(3.678.942.045)	370.002.705.733	(4.640.899.618)
Hàng hoá	840.332.122	-	519.496.657	-
	1.776.590.518.449	(3.678.942.045)	1.335.932.721.544	(4.640.899.618)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.369.865.368.287	6.629.593.106.011
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	6.359.941.808.903	6.626.718.099.101
- Công trình khác	9.923.559.384	2.875.006.910
Mua sắm tài sản cố định	-	117.167.948
Sửa chữa lớn + SCTX tài sản cố định	-	-
	<u>6.369.865.368.287</u>	<u>6.629.710.273.959</u>

Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ VND và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ VND (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2024, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.144,77 tỷ VND, chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	980.330.656.723	1.792.568.803.976	456.754.950.354	20.563.194.302	153.230.333.344	3.403.447.938.699
- Mua trong kỳ	205.490.253	5.540.584.131	42.350.000	-	-	5.788.424.384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	381.769.145	1.073.798.715	-	1.455.567.860
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối kỳ	980.536.146.976	1.798.109.388.107	454.824.269.499	21.636.993.017	153.230.333.344	3.408.337.130.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	792.030.979.192	1.651.745.127.275	397.206.677.368	12.173.190.945	147.000.986.402	3.000.156.961.182
- Khấu hao trong kỳ	17.399.519.145	27.736.614.513	10.192.232.737	1.585.922.371	586.234.758	57.500.523.524
+ <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>	17.114.921.784	27.736.614.513	10.192.232.737	1.585.922.371	586.234.758	57.215.926.163
+ <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	284.597.361	-	-	-	-	284.597.361
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.354.800.000)	-	-	(2.354.800.000)
Số dư cuối kỳ	809.430.498.337	1.679.481.741.788	405.044.110.105	13.759.113.316	147.587.221.160	3.055.302.684.706
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	188.299.677.531	140.823.676.701	59.548.272.986	8.390.003.357	6.229.346.942	403.290.977.517
Tại ngày cuối kỳ	171.105.648.639	118.627.646.319	49.780.159.394	7.877.879.701	5.643.112.184	353.034.446.237
<i>Trong đó:</i>						

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Số dư cuối kỳ	<u>44.090.882.400</u>	<u>8.520.589.627</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>163.242.607.855</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.107.759.747	5.892.389.393	110.631.135.828	125.631.284.968
- Khấu hao trong kỳ	1.034.820.055	1.833.677.591	-	2.868.497.646
Số dư cuối kỳ	<u>10.142.579.802</u>	<u>7.726.066.984</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>128.499.782.614</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	34.983.122.653	2.628.200.234	-	37.611.322.887
Tại ngày cuối kỳ	<u>33.948.302.598</u>	<u>794.522.643</u>	<u>-</u>	<u>34.742.825.241</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	227.409.214	179.724.116
Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	7.712.335.051	6.692.064.664
Chi phí bảo hiểm	1.174.888.093	1.187.786.610
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	16.729.870.842	16.280.402.278
Tiền thuê đất	-	-
Chi phí biển quảng cáo	4.669.114.843	3.159.512.731
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ Tiến Bộ	-	-
Chi phí thuê kho bãi	70.000.000	105.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.159.550.399	879.356.185
	<u>41.482.690.474</u>	<u>38.223.368.616</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	693.902.144	1.139.254.462
Phụ tùng bi kiện cán thép	98.782.358.944	90.954.456.649
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	209.658.603	349.431.003
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	813.839.230	876.529.120
Phí sử dụng tài liệu địa chất	39.923.539.253	44.024.194.685
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.760.506.273	3.581.878.271
Chi phí trả trước dài hạn khác	195.849.509	-
	<u>144.379.653.956</u>	<u>140.925.744.190</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	571.414.906.648	571.414.906.648	356.931.872.492	356.931.872.492
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần B.C.H	1.025.489.198.387	1.025.489.198.387	591.720.083.007	591.720.083.007
Công ty TNHH Trung Thành Thái nguyên	5.990.577.660	5.990.577.660	67.894.190.077	67.894.190.077
Công ty TNHH Đại Việt	127.436.960.280	127.436.960.280	76.536.907.223	76.536.907.223
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	64.281.884.936	64.281.884.936	36.295.127.275	36.295.127.275
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	35.552.512.900	35.552.512.900	144.136.300	144.136.300
Công ty cổ phần thép Toàn Thắng	3.248.712.300	3.248.712.300	57.282.549.480	57.282.549.480
Công ty cổ phần thép Toàn Thắng	136.660.664.800	136.660.664.800	31.022.271.000	31.022.271.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương mại Bình An	80.337.847.700	80.337.847.700	11.479.659.950	11.479.659.950
Đối tượng khác	571.980.037.811	571.980.037.811	311.065.241.702	311.065.241.702
	1.596.904.105.035	1.596.904.105.035	948.651.955.499	948.651.955.499
b) Dài hạn				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC			135.076.785.516	129.151.949.690
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3			34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh			23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam			20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL			17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác			55.820.709.644	55.654.637.728
			287.282.707.744	281.191.800.002

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	41.094.509	8.195.157
Công ty Kim khí Hà Nội	41.094.509	8.195.157
Bên khác	20.539.154.987	8.971.477.832
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	3.189.118.821	387.720.897
Công ty TNHH thương mại Đức Giang	9.130.105	483.609.145
Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương	-	2.536.193.666
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	8.950.030	3.437.324.769
Công ty TNHH thương mại Đức Minh	14.685.000.000	
Đối tượng khác	2.646.956.031	2.126.629.355
	20.580.249.496	8.979.672.989

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.408.650.000	1.820.575.000
Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty		
- Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	1.745.409.022.817	2.107.869.422.203
- Trích trước tiền điện, nước	7.326.871.244	11.914.146.887
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (ii)	-	4.828.587.193
- Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	-	-
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	2.126.000.000	2.846.000.000
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	69.326.095	5.984.907.500
- Chi phí phải trả khác	1.364.822.460	705.000.000
	1.757.704.692.616	2.135.968.638.783
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty		
Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i)	611.484.901.721	475.420.799.576
	611.484.901.721	475.420.799.576

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(ii) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.586.395.437	55.146.361.322	65.585.879.926	-	146.876.833
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.990.507.880	1.990.507.880	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.981.623.273	-	-	5.981.623.273
Thuế Thu nhập cá nhân	63.222.893	5.100.000	2.196.356.615	2.201.853.286	65.816.564	2.197.000
Thuế Tài nguyên	-	3.486.574.710	38.233.464.887	37.145.171.985	-	4.574.867.612
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	12.427.065.278	-	67.607.133.500	55.370.734.758	190.666.536	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	76.046.550	659.723.550	658.017.000	-	77.753.100
Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.435.919.050	25.161.426.200	45.619.114.203	21.258.428.591	2.236.659.638
	12.490.288.171	15.590.035.747	196.993.597.227	208.588.279.038	21.514.911.691	13.019.977.456

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	-	8.402.400.600
- Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	957.550.000
- Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	2.114.874.722	3.431.290.698
	2.114.874.722	12.791.241.298
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	36.471.250.515	34.159.749.343
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	14.588.480.430
- Dự phòng phải trả sửa chữa lớn	10.000.000.000	20.000.000.000
	46.471.250.515	68.748.229.773

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.353.076.896	1.334.014.724
- Bảo hiểm bắt buộc	-	250.849.297
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.606.134.019	29.557.834.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	107.640.000	107.640.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	2.984.712.220	6.784.163.445
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	256.238.184	844.245.603
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng ⁽ⁱ⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	861.608.598	1.211.533.547
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận ⁽ⁱⁱ⁾	5.785.518.051	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN ⁽ⁱⁱ⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	25.646.191.449	25.638.555.964
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	55.498.043	119.351.972
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	57.874.197.490	56.982.649.960
- Kinh phí xây nhà tương niệm Bác Hồ	6.216.200.242	2.494.850.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.009.026.260	3.217.900.972
	337.023.007.038	341.719.945.920
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000
	345.000.000	447.000.000

(i): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(ii): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(iii): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347	4.369.975.646.841	4.281.553.272.070	1.430.865.674.118	1.430.865.674.118
	<u>1.342.443.299.347</u>	<u>1.342.443.299.347</u>	<u>4.369.975.646.841</u>	<u>4.281.553.272.070</u>	<u>1.430.865.674.118</u>	<u>1.430.865.674.118</u>

b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2

	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.108.176.131.368	9.162.292.161	12.736.533.518	1.104.601.890.011
	<u>1.108.176.131.368</u>	<u>9.162.292.161</u>	<u>12.736.533.518</u>	<u>1.104.601.890.011</u>
b2) Vay dài hạn	2.727.030.371.223	132.344.781.587	70.488.307.248	2.788.886.845.562
- Vay dài hạn ngân hàng	<u>2.727.030.371.223</u>	<u>132.344.781.587</u>	<u>70.488.307.248</u>	<u>2.788.886.845.562</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.108.176.131.368)	(9.162.292.161)	(12.736.533.518)	(1.104.601.890.011)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.618.854.239.855</u>			<u>1.684.284.955.551</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(207.186.546.087)	29.908.837.239	265.502.072.886	1.928.183.294.038
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(194.349.524.962)	(194.349.524.962)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(79.879.350.566)	-	-	(79.879.350.566)
Số dư cuối kỳ trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(287.065.896.653)	29.908.837.239	71.152.547.924	1.653.954.418.510
Số dư đầu kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(277.431.341.922)	29.908.837.239	88.880.777.819	1.681.317.203.136
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(5.392.554.057)	(5.392.554.057)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (i)	-	-	(120.406.043.056)	-	-	(120.406.043.056)
Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	83.488.223.762	1.555.518.606.023

(i): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100,00	1.840.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>1.840.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>1.840.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	107.640.000	160.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(1.920.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(1.920.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>107.640.000</u>	<u>158.360.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	<u>29.908.837.239</u>	<u>29.908.837.239</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.191,8	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.297.342,9	Đến năm 2047

Thông tin về các lô đất thuê (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m²)	Thời gian thuê (năm)
II Mở Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III Mỏ Trại Cau			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,1	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047
VIII Chi nhánh Quảng Ninh			
1	Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long	6.654,3	Đang gia hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
- Thép cán (tấn)	20.247,860	7.361,502
- Phôi thép (tấn)	34.420,396	
- Than mỡ Úc (tấn)	13.383,190	
- Than mỡ Nga chưa trừ âm (tấn)	5.745,230	
- Xi lò cao làm nguội (tấn)	306.257,410	
- Gang thời (tấn)	-	1.207,160
- Túi lọc bụi (cái)	-	300,000
- Ferô silic (Tấn)	101,655	-
- Vật liệu vá nóng (tấn)	57,854	

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.637,52	2.097,78

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.866.403.302.788	3.870.747.358.426
Doanh thu bán thành phẩm	10.522.696.226.823	9.447.042.856.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.557.236.183	13.919.072.415
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
	15.411.656.765.794	13.331.709.287.541
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	8.458.660.727.145	5.096.155.847.810

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	759.321.350
	-	759.321.350

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.864.049.492.018	3.870.690.827.231
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.235.295.623.555	9.320.498.428.301
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.592.441.965	28.086.919.173

Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(961.957.573)	(1.422.006.301)
	<u>15.119.975.599.965</u>	<u>13.217.854.168.404</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>5.882.622.476.951</u>	<u>2.923.146.837.380</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	831.892.472	809.559.898
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.701.383.034	29.152.744.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.720.000	64.730.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	281.275.414	850.465.248
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	145.423.701	105.143.819
	19.106.694.621	30.982.643.083
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	10.913.796.567	6.895.700.682

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	108.271.256.672	129.643.777.529
Lãi ký cược ký quỹ	588.186.301	75.506.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	404.774.521	127.864.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	178.929.979	619.204.920
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(10.513.041.404)	(1.975.759.201)
Lãi chậm trả	-	2.653.748.803
	98.930.106.069	131.144.343.340

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.775.811	1.985.727.737
Chi phí nhân công	7.144.162.453	6.863.791.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.297.548	1.172.891.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.885.657.104	21.416.748.865
Chi phí khác bằng tiền	15.013.448.373	22.097.477.811
	50.777.341.289	53.536.637.631

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.716.410.293	8.469.067.183
Chi phí nhân công	78.776.852.357	77.462.878.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.508.553.743	6.756.217.887
Thuế, phí, lệ phí	67.375.321.401	35.839.858.278
Trích lập dự phòng công nợ	2.636.725.878	(27.397.579.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.440.632.812	10.369.326.415
Chi phí khác bằng tiền	45.835.853.995	46.496.351.637
	218.290.350.479	157.996.120.387

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.626.815.400	
Phí cấp quyền KTKS Mô Quốc Zit	-	3.690.860.126
Công suất phản kháng	84.300.809	187.231.637
Than tuyển, quặng dôi kho	4.166.896.093	12.483.567.300
Tiền điện	-	5.956.291.887
Thuê đất năm được giảm	166.638.947	12.092.742.789
Tiền phạt, bồi thường	160.000.000	69.675.804
Thuế phí năm trước	30.656.693.322	
Chi phí bồi thường hỗ trợ Trại Cau	4.828.587.193	
Chi phí xử lý nhập khẩu thép phế	-	1.454.421.518
Sản phẩm + vật tư thu hồi	20.600.209.490	168.492.072
Thu nhập khác	82.013.933	2.942.638.284
	62.372.155.187	39.045.921.417

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	501.758.603	180.000.000
Thuế phí năm trước	528.255.531	618.428.611
Lãi chậm trả	-	
Khấu hao không được tính thuế	371.043.594	395.318.276
Chi phí xử lý bụi lò	-	14.633.349.500
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	86.019.005
Công suất phản kháng	-	
Tiền lương bán xi	2.051.652.339	
Thuế phí	1.116.525.745	
Chi phí khác	3.912.772	1.155.440.604
	4.573.148.584	17.068.555.996

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	589.069.216	(176.621.295.067)
Các khoản điều chỉnh tăng	75.791.903.141	130.359.889.073
- Chi phí không hợp lệ	962.847.449	130.359.889.073
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm 2019	74.829.055.692	
Các khoản điều chỉnh giảm	(46.472.855.994)	(64.730.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(146.720.000)	(64.730.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(46.326.135.994)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.908.116.363	(46.326.135.994)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.981.623.273	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	1.366.508.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.366.508.935)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.981.623.273	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.291.751.541.162	8.694.573.054.700
Chi phí nhân công	383.454.287.080	378.050.639.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.084.423.809	63.391.551.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.497.797.492	315.083.666.560
Chi phí khác bằng tiền	163.102.592.988	177.332.972.692
	10.154.890.642.531	9.628.431.885.638

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	185.174.287.420	-	-	185.174.287.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.242.011.118.614	42.753.875.611	-	1.284.764.994.225
	1.427.185.406.034	42.753.875.611	-	1.469.939.281.645

Tại ngày 01/01/2024

Tiền	108.757.824.443	-	-	108.757.824.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.084.093.995.074	39.715.947.133	-	1.123.809.942.207
	1.192.851.819.517	39.715.947.133	-	1.232.567.766.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	2.535.467.564.129	1.684.284.955.551	-	4.219.752.519.680
Phải trả người bán, phải trả khác	1.933.927.112.073	345.000.000	287.282.707.744	2.221.554.819.817
Chi phí phải trả	1.757.704.692.616	611.484.901.721	-	2.369.189.594.337
	6.227.099.368.818	2.296.114.857.272	287.282.707.744	8.810.496.933.834
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	2.450.619.430.715	1.618.854.239.855	-	4.069.473.670.570
Phải trả người bán, phải trả khác	1.290.371.901.419	447.000.000	281.191.800.002	1.572.010.701.421
Chi phí phải trả	2.135.968.638.783	475.420.799.576	-	2.611.389.438.359
	5.876.959.970.917	2.094.722.039.431	281.191.800.002	8.252.873.810.350

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 10/02/2022, báo cáo số 110/BC-GTTN ngày 05/03/2022, báo cáo số 203/BC-GTTN ngày 21/04/2022, báo cáo số 416/BC-GTTN ngày 28/02/2022, báo cáo số 466/BC-GTTN ngày 27/09/2022, báo cáo số 507/BC-GTTN ngày 21/10/2022, báo cáo số 603/BC-GTTN ngày 22/12/2022, báo cáo số 84/BC-GTTN ngày 28/02/2023, báo cáo số 135/BC-GTTN ngày 24/03/2023, báo cáo số 198/BC-GTTN ngày 25/04/2023, báo cáo số 239/BC-GTTN ngày 22/05/2023, báo cáo số 301/BC-GTTN ngày 29/06/2023, báo cáo số 365/BC-GTTN ngày 25/08/2023, báo cáo số 397/BC-GTTN ngày 21/09/2023, báo cáo số 447/BC-GTTN ngày 23/10/2023, báo cáo số 488/BC-GTTN ngày 24/11/2023, báo cáo số 541/BC-GTTN ngày 22/12/2023 ...

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.131.547.785 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm 2024, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP. Các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

36 . THÔNG TIN KHÁC

36.1 Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 đồng). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

- Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.
- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lưỡng Thổ ra toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn.
- Ngày 28/2/2024 Toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.
- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lưỡng Thổ . TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.
- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.
- Ngày 29/12/2017 TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.
- TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đã thụ lý vụ án. Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các:
- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán hếp phé số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.
- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.
- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.
- Công ty đã gửi đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.
- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.
- Ngày 01/10/2024. Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 của TISCO.
- TISCO tiếp tục bám sát cơ quan thi hành án, khi ông Trịnh Khánh Hồng có tài sản để thu hồi nợ.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)
Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
Ông Lê Minh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thành Thực	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám Đốc (Nghỉ hưu từ 01/06/2023)
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	8.458.660.727.145	5.096.155.847.810
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	4.864.680.165.105	2.795.893.901.360
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	3.241.958.652.360	2.259.631.424.770
Công ty Kim khí Hà Nội	352.021.909.680	40.630.521.680
Công ty...	-	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	5.882.622.476.951	2.923.146.837.380
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	5.283.850.198.551	2.858.685.895.380
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	513.727.896.100	64.460.942.000
Công ty CP KK TP HCM	61.022.340.600	-
Tổng Công ty thép VN-CTCP	24.022.041.700	-
Lãi chậm trả	10.913.796.567	6.895.700.682
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.913.796.567	6.895.700.682

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nghiêm Xuân Đa	50.076.923	-
Ông Phạm Công Thảo	21.923.077	72.000.000
Ông Trần Trọng Mạnh	179.704.545	-
Ông Trần Tuấn Dũng	20.096.154	66.000.000
Ông Lê Minh Tú	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Thành Thực	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	365.920.800	367.157.185
Ông Trần Quang Tiến	300.959.000	308.469.510
Ông Đỗ Trung Kiên	1.533.332	133.352.198
Ông Hà Tuấn Hưng	310.929.400	194.651.648
Ông Trần Anh Dũng	266.100.000	272.576.061
Ông Bùi Quang Hưng	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	29.211.538	-

Ông Trần Quốc Việt	12.788.462	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	119.600.000	129.324.800
Bà Nguyễn Thúy Hà	42.000.000	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.



Trần Nguyệt Anh
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2025